

*****Eラーニング研修/Đào tạo trực tuyến*****

R44-47
環境管理規程
R44-47
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

7/2025

環境事務局

Ban xúc tiến Môi trường

CONFIDENTIAL

環境計画

Kế hoạch môi trường

- **環境計画** : 設定された目標を達成するために一定の期間内に達成すべき具体的な実施事項・日程等について定める計画をいう
- **Kế hoạch môi trường**: là kế hoạch quy định về các hạng mục phải thực hiện, lịch trình cụ thể cần đạt được trong thời gian nhất định nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

環境事故

Sự cố môi trường

- **環境事故** : 人間の活動または自然な変化の間に発生し、環境の緊急事態を引き起こし、会社が早急な対応を必要とする事故を言い、同時に以下のいずれかの条件を満たすこと: (次のページをご覧ください)
- **Sự cố môi trường**: là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ra tình huống khẩn cấp môi trường và gây ra hậu quả mà Công ty cần có hành động ứng phó ngay lập tức đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau: (xem trang tiếp theo)

環境事故は廃水、廃棄物、排気、騒音、振動に関するトラブルを通じて確認される。事故の確認に関する詳細は以下の通りだ。

Sự cố môi trường được nhận diện qua các sự cố liên quan đến nước thải, chất thải, khí thải, tiếng ồn và độ rung.

Chi tiết về việc xác nhận sự cố như bên dưới.

人間の活動または自然な変化の間に発生し、環境の緊急事態を引き起こし、会社が早急な対応を必要とする事故を言い、同時に以下のいずれかの条件を満たすこと:

Sự cố môi trường:

là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ra tình huống khẩn cấp môi trường và gây ra hậu quả mà Công ty cần có hành động ứng phó ngay lập tức **đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:**

(1) 廃水/Nước thải:

- 工業団地管理委員会の共同廃水システムに、廃水処理契約書によるCレベル以上の廃水を流す
- 雨水、清水、熱を冷やす水ではない廃水を生活廃水に対して1日1m³以上で産業廃水に対して1日20リットル以上で雨水収集システムに流す。
- 雨水、清水、熱を冷やす水ではない廃水を生活廃水に対して1日1m³以上で産業廃水に対して1日20リットル以上で土地に流す。
- Xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp **trên mức C** theo hợp đồng xử lý nước thải.
- **Xả nước thải** (không phải nước mưa, nước sạch, nước trao đổi nhiệt) **vào hệ thống thu gom nước mưa** từ 1m³/ngày đối với nước thải sinh hoạt và 20lit/ngày đối với nước thải công nghiệp.
- **Xả nước thải** (không phải nước mưa, nước sạch, nước trao đổi nhiệt) **vào đất** từ 1m³/ngày đối với nước thải sinh hoạt và 20 lít/ngày đối với nước thải công nghiệp.

(2) 廃棄物/Chất thải:

- 環境保護規定に違反する有害化学物質を土地や水に流したり、捨てたりする。
- 指定流行地域における病原体（医療廃棄物、家庭廃棄物）を環境に捨てる。
- QCVN 03:2023 BTNMTの土壌質に関する技術基準、QCVN 08:2023 BTNMTの表層水質に関する技術基準をを超える汚染物質の含有量がある廃棄物を捨てる。
- **Rò rỉ, thải hóa chất độc** vào môi trường đất, nước trái quy định về bảo vệ môi trường
- Thải các **nguồn gây dịch bệnh** (chất thải y tế, chất thải sinh hoạt) trong khu vực được công bố dịch vào môi trường
- Xả **chất thải có hàm lượng gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn kỹ thuật** về chất lượng đất QCVN 03:2023 BTNMT, tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023 BTNMT

1.環境計画-環境事故

KẾ HOẠCH MÔI TRƯỜNG – SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

環境事故は廃水、廃棄物、排気、騒音、振動に関するトラブルを通じて確認される。事故の確認に関する詳細は以下の通りだ。
Sự cố môi trường được nhận diện qua các sự cố liên quan đến nước thải, chất thải, khí thải, tiếng ồn và độ rung. Chi tiết về việc xác nhận sự cố như bên dưới.

人間の活動または自然な変化の間に発生し、環境の緊急事態を引き起こし、会社が早急な対応を必要とする事故を言い、同時に以下のいずれかの条件を満たすこと:

Sự cố môi trường:

là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ra tình huống khẩn cấp môi trường và gây ra hậu quả mà Công ty cần có hành động ứng phó ngay lập tức đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(3)排気/Khí thải:

- 排出基準を超える排気ガスを放出する。粉じん基準: 220mg/Nm³、CO:1100/Nm³、NO_x: 935/Nm³、スチレン:110/Nm³、1,3-ブタジエン: 2420、ベンゼン: 5.5/Nm³、その他の仕様はQCVN 05:2023に基づいて1.1倍を超える。
- Xả khí thải vượt tiêu chuẩn Bụi: 220mg/Nm³, CO:1100/Nm³, NO_x: 935/Nm³, Styren:110/Nm³, 1,3-Butadien: 2420, benzen: 5.5/Nm³, các thông số khác vượt 1,1 lần theo QCVN 05:2023

(4)騒音/Tiếng ồn:

- 敷地外に対して出される騒音が、6:00～21:00の間に72dBAを超える、または21:00～6:00の間に57dBAを超える。
- Gây tiếng ồn ra bên ngoài vượt quá ngưỡng 72dBA từ 6:00~21:00 và 57dBA từ 21:00~6:00

(5)振動/Độ rung:

- 敷地外に対して出される振動が、6:00 ～ 21:00の間に72dBを超える、または21:00～6:00の間に62dBを超える。
- Gây độ rung ra bên ngoài vượt quá ngưỡng 72dB từ 6:00~21:00 và 62dBA từ 21:00~6:00

3. 環境事故評価の例

Ví dụ đánh giá sự cố môi trường



定義による環境事故評価・Đánh giá sự cố môi trường theo định nghĩa

No.	事件の名前 Tên sự vụ	発生所 Địa điểm phát sinh	写真 Hình ảnh	課 Phòng ban	定義による環境事故評価 Đánh giá là sự cố môi trường
1	F5の輸入区域における廃水溢れ Tràn nước thải khu nhập hàng F5	F5 食堂、F4食堂 Canteen F5, Canteen F4		GA-FAC	O
2	冷却塔エリアの水溢れ Tràn nước tại khu vực tháp giải nhiệt	QA-QAの冷却塔 (F4) Tháp giải nhiệt của QA-QA (F4)		QA-QA	X
3	123工場の発電機のオイル供給パイプの漏れ Rò rỉ dầu đường ống cấp dầu cho máy máy phát điện nhà máy 123	123工場発電機 Máy máy phát điện nhà máy 123		GA-FAC	O
4	環境チャンバーエリアの水漏れ – QA Rò rỉ nước tại khu vực buồng môi trường – QA	環境チャンバー – QA F4 Buồng môi trường – QA F4		QA-QA	X
5	第1工場でのトイレにトナー粉が入っている水を排水溝に流れた Đổ nước có lẫn bột mực xuống cống thoát nước tại nhà vệ sinh ở F1	第1工場でのトレイ Nhà vệ sinh F1 (WC F1-1)		PR2-PR2	O
6	Truong Phu社からの粉塵がBIVNの廃水処理エリアに飛散した Bụi từ công ty Trường Phú phát tán sang khu XLNT của BIVN	第4工場の排水処理エリア Khu XLNT F4		BXT	O

3.環境事故評価の例

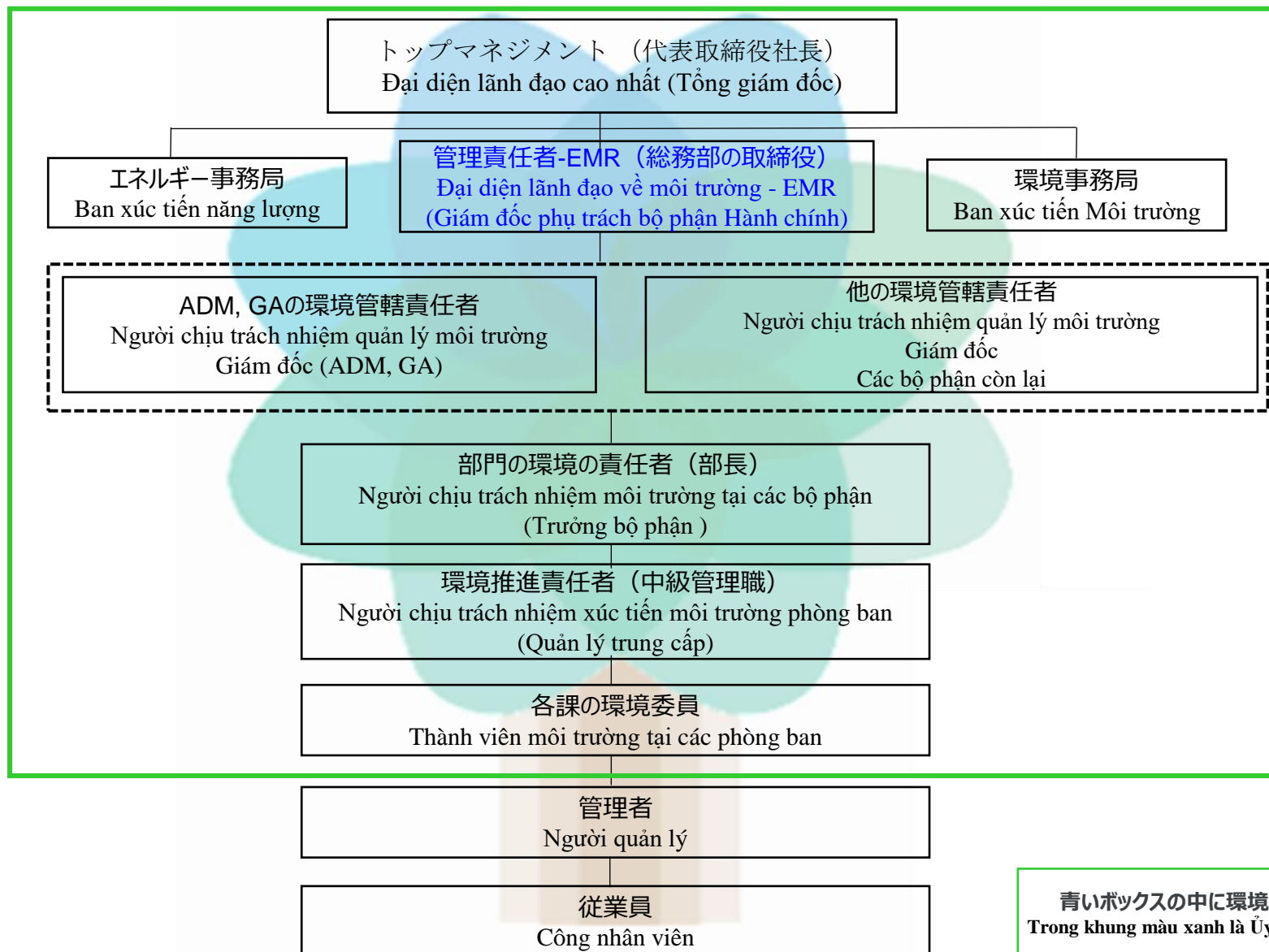
Ví dụ đánh giá sự cố môi trường

定義による環境事故評価・Đánh giá sự cố môi trường theo định nghĩa

No.	事件の名前 Tên sự vụ	発生所 Địa điểm phát sinh	写真 Hình ảnh	課 Phòng ban	定義による環境事故評価 Đánh giá là sự cố môi trường
7	Cゲート付近の雨水排水溝に塗料を流し込む Đổ sơn vào cống thoát nước mưa gần cổng C	Cゲート Cổng C		GA-FAC	O
8	Aゲートエリアの車からヤードへのオイル漏れ Rò rỉ dầu từ xe ô tô ra sân khu vực cổng A	Aゲートエリアヤード Sân khu vực cổng A		GA-SFE	O
9	ゴミ箱の床にトナーパウダーを撒く Đổ bột mực ra nền kho rác	F4ゴミ倉庫 Kho rác F4		PR2-PR2	O
10	ハザマの請負業者の機械から出る黒い粉塵 Bụi đen từ máy móc của nhà thầu Hazama	TTF		GA-FAC	O
11	消火器の粉末は、防火訓練後に庭に流れ、雨水集水溝に流れ落つ。 Bột từ bình chữa cháy ra sân sau diễn tập PCCC chảy xuống cống thu gom nước mưa	F3の輸入ヤード Sân nhập hàng F3		GA-FAC	O

2. 環境管理体制

Cơ cấu quản lý Ủy ban môi trường



3. 環境委員会組織の役割

Vai trò của Ủy ban môi trường



4. 環境委員の役職、権限及び職務

Vị trí, quyền hạn, nhiệm vụ của phụ trách môi trường phòng ban

役職

Chức vụ

高級リーダー以上
Tổ trưởng cấp
cao trở lên

権限

Quyền hạn

環境事故の危険性を発見したときに、一時に仕事を停止するか、緊急時に仕事を停止することを決定するよう担当者に要求する

Yêu cầu người phụ trách ra lệnh đình chỉ tạm thời công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các nguy cơ xảy ra sự cố về môi trường

法律・会社の規定に従って、訓練コースに参加し、環境の専門スキルを向上させる

Tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về môi trường theo quy định của pháp luật và yêu cầu của công ty

職務

Nhiệm vụ

自部門の範囲内における環境側面を認識し、著しい環境側面を管理する/Nhận biết các khía cạnh môi trường có liên quan đến bộ phận mình và quản lý khía cạnh môi trường có ý nghĩa của bộ phận.

環境方針、マニュアル、手順を自部門内で周知徹底する/Thông báo và giám sát công nhân viên chấp hành chính sách môi trường, sổ tay môi trường và các thủ tục môi trường.

自部門の月次の環境目的・目標を管理する/ Đo lường mục tiêu, chỉ tiêu môi trường của bộ phận mình phụ trách hàng tháng.

内部監査・外部監査の際に監査員に協力する/Hỗ trợ nhóm đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài, xúc tiến, triển khai công việc đánh giá.

環境事務局に協力し、環境活動を促進するHợp tác với Nhóm xúc tiến để thúc đẩy các hoạt động môi trường.

5. 従業員の権限、職務 Quyền hạn, nhiệm vụ của công nhân viên

権限 Quyền hạn

環境に危険を感じた場合、仕事を拒否する/Từ chối thực hiện các công việc nếu nhận thấy có nguy cơ dẫn đến sự cố về môi trường

職務 Nhiệm vụ

事故または環境に関する危険源、リスク、機会を発見した時、職場での管理者と課の環境委員に報告する/Báo cáo cho quản lý tại hiện trường, thành viên môi trường tại phòng ban khi phát hiện sự cố và các mối nguy, rủi ro, cơ hội liên quan đến môi trường.

環境に関する改善提案を提出する/Đề xuất các cải tiến vấn đề môi trường.

環境の認識性を向上する為の教育コースに参加する/Tham gia các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

自分に関する環境事故の原因調査に参加し、再発防止の為の応急と是正措置を実施する/Tham gia điều tra nguyên nhân sự cố môi trường liên quan đến mình và thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố phòng tránh tái phát.

自分の仕事に関連する環境の方針、目標、危険、リスク、および要件を積極的に調べる/Chủ động tìm hiểu chính sách, mục tiêu, mối nguy, rủi ro và các yêu cầu liên quan đến môi trường liên quan tới công việc của mình.

環境委員会の委員、環境委員、環境事務局の指示を順守する/Tuân thủ chỉ thị của trưởng bộ phận/trưởng phòng, phụ trách môi trường các phòng ban, nhóm xúc tiến.

brother
at your side